

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 2 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

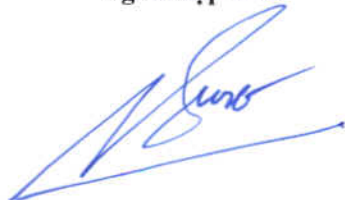
| Chi tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         |                 | Năm trước       |                 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                  |       |             | Quý 2           | Lũy kế          | Quý 2           | Lũy kế          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 228.783.815.667 | 418.705.564.027 | 148.516.932.423 | 289.160.684.406 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 1.047.655.299   | 1.158.811.413   | 78.742.782      | 164.560.084     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.3        | 227.736.160.368 | 417.546.752.614 | 148.438.189.641 | 288.996.124.322 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.4        | 167.641.610.146 | 311.121.665.220 | 95.813.389.026  | 187.877.996.992 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 60.094.550.222  | 106.425.087.394 | 52.624.800.615  | 101.118.127.330 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.5        | 1.532.779.710   | 29.085.279.311  | 27.635.397.015  | 37.347.725.434  |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.6        | 17.182.237.000  | 23.752.172.933  | 47.062.015.189  | 38.816.552.003  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 15.439.369.044  | 21.881.315.965  |                 | 12.874.688.702  |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | 18.034.286.268  | 35.330.048.974  | 16.391.996.116  | 29.857.578.931  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    |             | 17.406.752.389  | 34.705.672.950  | 14.613.659.658  | 33.421.601.043  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 9.004.054.275   | 41.722.471.848  | 2.192.526.667   | 36.370.120.788  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.7        | 1.272.057.939   | 3.546.529.477   | 386.795.031     | 2.057.574.095   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | 2.023.596.964   | 4.403.288.641   | 1.561.943.706   | 3.478.782.543   |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (751.539.025)   | (856.759.164)   | (1.175.148.675) | (1.421.208.448) |
| 14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh  | 50    |             | (1.899.118.212) | (2.306.819.453) | 522.730.509     | (6.011.396.499) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 60    |             | 6.353.397.038   | 38.558.893.231  | 1.540.108.501   | 28.937.515.841  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 61    | VI.8        | 1.553.162.972   | 11.558.176.201  | (632.522.379)   | 7.508.709.442   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 62    |             |                 |                 |                 | 184.623.786     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 70    |             | 4.800.234.066   | 27.000.717.030  | 2.172.630.880   | 21.244.182.613  |
| 18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số                | 71    |             | (2.318.784.040) | (4.527.135.785) | (153.056.788)   | (1.232.013.110) |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ   | 72    |             | 7.119.018.106   | 31.527.852.815  | 2.325.687.668   | 22.476.195.723  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 80    | VI.9        |                 |                 |                 |                 |

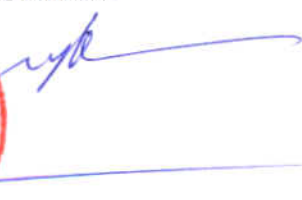
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Trần Minh Phú